

Số: 2036 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 06 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Khu khách sạn cao tầng tại Điểm số 1, tuyến du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến thuộc dự án bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để phục vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Khu khách sạn cao tầng tại Điểm số 1, tuyến du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát (trừ xã Cát Hải) tại Tờ trình số 20/TTr-HĐBT ngày 09/5/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 623/TTr-STNMT ngày 05/6/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Khu khách sạn cao tầng tại Điểm số 1, tuyến du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến thuộc dự án bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là **4.134.224.079 đồng** (Bốn tỷ, một trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn, không trăm bảy mươi chín đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung: 4.045.229.040 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 80.904.581 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 8.090.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 5.663.000 đồng).

- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 8.090.458 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn ngân sách Nhà nước.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ BỔ SUNG CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN**  
**KHU KHÁCH SẠN CAO TẦNG TẠI ĐIỂM SỐ 1, TUYẾN DU LỊCH BIỂN NHƠN LÝ - CÁT TIẾN THUỘC DỰ ÁN BỒI**  
**THƯỜNG, GPMB CÁC DỰ ÁN TRONG KHU KINH TẾ NHƠN HỘI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Hộ dân                                                    | Địa chỉ                 | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (theo đơn giá đất rừng thuộc thị trấn Cát Tiến) |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất đã phê duyệt |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất tính bổ sung |                                        |                               |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                                           |                         |                                 | Bồi thường đất                                                                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Giá trị BT, HT bổ sung (đồng) |
|     |                                                           |                         |                                 | 1                                                                                 | 2                                      | 3                                              | 4                                      | 5=(1-3)                                        | 6=(2-4)                                | 7=(5+6)                       |
| I   | Quyết định 4411/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 (Phương án đợt 1) |                         |                                 |                                                                                   |                                        |                                                |                                        |                                                |                                        |                               |
| 1   | Trần Trung Hiếu                                           | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 18.367,20                       | 349.184.160                                                                       | 934.176.960                            | 132.312.960                                    | 396.938.880                            | 216.871.200                                    | 537.238.080                            | 754.109.280                   |
| 2   | Trần Tòng                                                 | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 8.320,20                        | 146.016.240                                                                       | 438.048.720                            | 55.882.920                                     | 167.648.760                            | 90.133.320                                     | 270.399.960                            | 360.533.280                   |
| 3   | Trần Đình Long                                            | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 3.640,00                        | 63.990.400                                                                        | 191.971.200                            | 24.484.800                                     | 73.454.400                             | 39.505.600                                     | 118.516.800                            | 158.022.400                   |
| 4   | Nguyễn Chất                                               | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 4.373,90                        | 83.543.480                                                                        | 250.630.440                            | 31.638.540                                     | 94.915.620                             | 51.904.940                                     | 155.714.820                            | 207.619.760                   |

| STT | Hộ dân                                                                                      | Địa chỉ                 | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (theo đơn giá đất rừng thuộc thị trấn Cát Tiến) |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất đã phê duyệt |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất tính bổ sung |                                        |                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                                                                             |                         |                                 | Bồi thường đất                                                                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Giá trị BT, HT bổ sung (đồng) |
|     |                                                                                             |                         |                                 | 1                                                                                 | 2                                      | 3                                              | 4                                      | 5=(1-3)                                        | 6=(2-4)                                | 7=(5+6)                       |
| 5   | Trần Thị Ba                                                                                 | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 4.388,00                        | 83.433.200                                                                        | 250.299.600                            | 31.614.000                                     | 94.842.000                             | 51.819.200                                     | 155.457.600                            | 207.276.800                   |
| 6   | Lê Văn Nhì                                                                                  | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 3.448,90                        | 70.669.720                                                                        | 212.009.160                            | 26.545.620                                     | 79.636.860                             | 44.124.100                                     | 132.372.300                            | 176.496.400                   |
| 7   | Trần Thắm - bà Lê Thị Thìn                                                                  | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 1.380,10                        | 28.706.080                                                                        | 86.118.240                             | 10.764.780                                     | 32.294.340                             | 17.941.300                                     | 53.823.900                             | 71.765.200                    |
| 8   | Lê Văn Thành (Hồ sơ do các ông, bà Lê Văn Thành, Lê Thị Vân, Lê Thanh Thế kê khai, kiểm kê) | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 2.356,60                        | 49.017.280                                                                        | 147.051.840                            | 18.381.480                                     | 55.144.440                             | 30.635.800                                     | 91.907.400                             | 122.543.200                   |
| 9   | Đỗ Văn Thừa                                                                                 | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 232,60                          | 4.838.080                                                                         | 0                                      | 1.814.280                                      | 0                                      | 3.023.800                                      | 0                                      | 3.023.800                     |
| 10  | Trần Đình Thời                                                                              | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 3.229,90                        | 59.511.760                                                                        | 178.535.280                            | 22.636.500                                     | 67.909.500                             | 36.875.260                                     | 110.625.780                            | 147.501.040                   |

| STT | Hộ dân                                                                                      | Địa chỉ                 | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (theo đơn giá đất rừng thuộc thị trấn Cát Tiến) |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất đã phê duyệt |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất tính bổ sung |                                        |                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|
|     |                                                                                             |                         |                                 | Bồi thường đất                                                                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Giá trị BT, HT bổ sung (đồng) |
|     |                                                                                             |                         |                                 | 1                                                                                 | 2                                      | 3                                              | 4                                      | 5=(1-3)                                        | 6=(2-4)                                | 7=(5+6)                       |
| 11  | Lê Đức Thành (chết), vợ Nguyễn Thị Sáu (Hồ sơ do ông Lê Thanh Hóa và ông Võ Văn Sỹ) kê khai | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 3.229,90                        | 59.895.880                                                                        | 179.687.640                            | 22.764.540                                     | 68.293.620                             | 37.131.340                                     | 111.394.020                            | 148.525.360                   |
| 12  | Lê Văn Thao                                                                                 | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 4.247,20                        | 81.856.720                                                                        | 245.570.160                            | 30.966.480                                     | 92.899.440                             | 50.890.240                                     | 152.670.720                            | 203.560.960                   |
| 13  | Cao Thị Ngân                                                                                | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 4.918,30                        | 90.126.160                                                                        | 240.538.200                            | 34.304.580                                     | 98.272.740                             | 55.821.580                                     | 142.265.460                            | 198.087.040                   |
| 14  | Đỗ Đình Tân                                                                                 | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 5.390,20                        | 98.919.640                                                                        | 242.568.600                            | 37.644.720                                     | 112.934.160                            | 61.274.920                                     | 129.634.440                            | 190.909.360                   |
| 15  | Đỗ Yên (chết), vợ Đồng Thị Thảo                                                             | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 4.181,00                        | 76.355.600                                                                        | 229.066.800                            | 29.075.400                                     | 87.226.200                             | 47.280.200                                     | 141.840.600                            | 189.120.800                   |
| 16  | Nguyễn Hữu Bá                                                                               | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 5.905,30                        | 107.322.880                                                                       | 321.968.640                            | 40.892.220                                     | 121.246.140                            | 66.430.660                                     | 200.722.500                            | 267.153.160                   |
| 17  | Đỗ Xuân Thanh                                                                               | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 5.396,50                        | 99.596.440                                                                        | 244.273.920                            | 37.875.780                                     | 112.029.900                            | 61.720.660                                     | 132.244.020                            | 193.964.680                   |

| STT         | Hộ dân                                                          | Địa chỉ                 | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (theo đơn giá đất rừng thuộc thị trấn Cát Tiến) |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất đã phê duyệt |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất tính bổ sung |                                        |                               |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|
|             |                                                                 |                         |                                 | Bồi thường đất                                                                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Giá trị BT, HT bổ sung (đồng) |
|             |                                                                 |                         |                                 | 1                                                                                 | 2                                      | 3                                              | 4                                      | 5=(1-3)                                        | 6=(2-4)                                | 7=(5+6)                       |
| 18          | Phan Thanh Hiền                                                 | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 3.229,90                        | 59.375.680                                                                        | 178.127.040                            | 22.591.140                                     | 67.773.420                             | 36.784.540                                     | 110.353.620                            | 147.138.160                   |
| 19          | Đỗ Vĩnh Phúc (chết), vợ Lâm Thị Xuân                            | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 4.219,10                        | 77.482.160                                                                        | 117.940.920                            | 29.483.940                                     | 88.451.820                             | 47.998.220                                     | 29.489.100                             | 77.487.320                    |
| <b>Tổng</b> |                                                                 |                         | <b>90.454,80</b>                | <b>1.689.841.560</b>                                                              | <b>4.688.583.360</b>                   | <b>641.674.680</b>                             | <b>1.911.912.240</b>                   | <b>1.048.166.880</b>                           | <b>2.776.671.120</b>                   | <b>3.824.838.000</b>          |
| <b>II</b>   | <b>Quyết định 628/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 (Phương án đợt 2)</b>  |                         |                                 |                                                                                   |                                        |                                                |                                        |                                                |                                        |                               |
| 20          | Đỗ Thị Kim Thoa (đại diện hộ ông Đỗ Phê)                        | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 216,00                          | 4.492.800                                                                         | 13.478.400                             | 1.684.800                                      | 5.054.400                              | 2.808.000                                      | 8.424.000                              | 11.232.000                    |
| <b>Tổng</b> |                                                                 |                         | <b>216,00</b>                   | <b>4.492.800</b>                                                                  | <b>13.478.400</b>                      | <b>1.684.800</b>                               | <b>5.054.400</b>                       | <b>2.808.000</b>                               | <b>8.424.000</b>                       | <b>11.232.000</b>             |
| <b>III</b>  | <b>Quyết định 1112/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 (Phương án đợt 3)</b> |                         |                                 |                                                                                   |                                        |                                                |                                        |                                                |                                        |                               |
| 21          | Trần Thị Tám                                                    | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 3.105,60                        | 58.823.880                                                                        | 109.102.680                            | 22.299.480                                     | 41.047.560                             | 36.524.400                                     | 68.055.120                             | 104.579.520                   |
| 22          | Lê Thị Tích                                                     | KP Phú Hậu, TT Cát Tiến | 3.105,60                        | 58.823.880                                                                        | 109.102.680                            | 22.299.480                                     | 41.047.560                             | 36.524.400                                     | 68.055.120                             | 104.579.520                   |

| STT  | Hộ dân                                                | Địa chỉ | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (theo đơn giá đất rừng thuộc thị trấn Cát Tiến) |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất đã phê duyệt |                                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất tính bổ sung |                                        |                               |
|------|-------------------------------------------------------|---------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|
|      |                                                       |         |                                 | Bồi thường đất                                                                    | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Bồi thường đất                                 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Giá trị BT, HT bổ sung (đồng) |
|      |                                                       |         |                                 | 1                                                                                 | 2                                      | 3                                              | 4                                      | 5=(1-3)                                        | 6=(2-4)                                | 7=(5+6)                       |
| Tổng |                                                       |         | 6.211,20                        | 117.647.760                                                                       | 218.205.360                            | 44.598.960                                     | 82.095.120                             | 73.048.800                                     | 136.110.240                            | 209.159.040                   |
| A    | Tổng giá trị BT, HT bổ sung: (I+II+III)               |         | 96.882,00                       | 1.811.982.120                                                                     | 4.920.267.120                          | 687.958.440                                    | 1.999.061.760                          | 1.124.023.680                                  | 2.921.205.360                          | 4.045.229.040                 |
| B    | Chi phí GPMB (2% *A)                                  |         |                                 |                                                                                   |                                        |                                                |                                        |                                                |                                        | 80.904.581                    |
| C    | Chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế (0,2%*A) |         |                                 |                                                                                   |                                        |                                                |                                        |                                                |                                        | 8.090.458                     |
| D    | Tổng cộng (A+B+C)                                     |         |                                 |                                                                                   |                                        |                                                |                                        |                                                |                                        | 4.134.224.079                 |